

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2020/DS-PT**

Ngày: 13/02/2020

*V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp  
tác đầu tư*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng.

*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Minh Hoàng;  
Bà Đặng Mạnh Cẩm Yên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:** Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 384/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư.

Do bản án sơ thẩm số 06/2019/DS- ST ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T , Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2019/QĐXX-PT ngày 11/12/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 480/2019/QĐXX-PT ngày 25/12/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11/2020/QĐXX-PT ngày 14/01/2020; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 34/2020/QĐXX-PT ngày 15/01/2020; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 39/2020/QĐXX-PT ngày 17/01/2020 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông **Lê Mạnh H**, sinh năm 1975; trú tại: Số X phố Minh Khai, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Đình Thọ (Theo giấy ủy quyền số 684/2017/GUQ ngày 5/4/2017 tại Văn phòng Công chứng A9). *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hùng:* Luật sư Bùi Quang Tú - Văn phòng Luật sư Minh Long - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

2/ *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Mai K**, sinh năm 1960; trú tại: Số Y phố K, quận T, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Anh T - chồng bà

Phạm Thị Mai K (Theo giấy ủy quyền số 5720.2018/GUQ ngày 29/11/2018 tại Văn phòng Công chứng N ).

3/ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Trịnh Anh T** (Chồng bà Phạm Thị Mai K ), sinh năm 1956 ;trú tại: Số Y phố Thụy Khuê, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội.

3.2. Chị Trịnh Mai T , sinh năm 1986 (Con bà K , ông T ); trú tại: Số Y phố Thụy Khuê, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội;

3.3. Anh Trịnh Anh D, sinh năm 1990 (Con bà K , ông Tuấn); trú tại: Số Y phố Thụy Khuê, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội;

3.4. Chị Thiều Thanh V (Vợ anh Lê Mạnh H ), sinh năm 1978; trú tại: Số X phố Minh Khai, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội;

3.5. Ông Nguyễn Tiến T và bà Nguyễn Thị H ; trú tại: Thôn Q, xã S, huyện Q, Thành phố Hà Nội;

3.6. Viettel Hà Nội - Chi nhánh tập đoàn Viễn thông Quân đội; địa chỉ: Số Y phường K, quận B, Thành phố Hà Nội;

3.7. Văn phòng công chứng L ; địa chỉ: số Z, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Anh Trần Quốc K - Trưởng Văn phòng; người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Bích H .

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:**

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/02/2017, các lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án; nguyên đơn - ông Lê Mạnh H trình bày:

Trước đây, Ông H là nhân viên của chồng bà Phạm Thị Mai . Bà K nói chuyện về đang làm thủ tục dự án trang trại Nông nghiệp Y nên cần có vốn góp đầu tư. Sau khi vợ chồng ông Tuấn, bà K đưa Ông H lên Trang trại Y , Quốc Oai, Hà nội và đưa ra các tài liệu thể hiện bà K được Ủy ban nhân dân Huyện Q cho phép thành lập trang trại nông nghiệp thì Ông H đồng ý góp vốn.

Ngày 30/8/2011, hai bên ký "Thỏa thuận hợp tác đầu tư có sự chứng thực của Văn phòng công chứng L. Theo thỏa thuận, Ông H góp vốn 1.622.120.000 đồng tương đương với 25% trị giá diện tích đất mà bà K được giao nhưng không phân định ranh giới đất. Toàn bộ số tiền này Ông H chuyển khoản cho bà K qua Ngân hàng cụ thể như sau: Ngày 30/8/2011, chuyển khoản số tiền 680.000.000 đồng; ngày 31/8/2011, chuyển khoản số tiền 680.000.000 đồng; ngày 6/9/2011, chuyển khoản số tiền 255.605.605 đồng; ngày 18/10/2011, chuyển khoản số tiền 24.560.000đồng; ngày 9/2/2012, chuyển khoản số tiền 144.195.593 đồng; Tổng cộng là 1.784.361.198 đồng.

Thời gian trôi qua dự án vẫn không thấy hoạt động, Ông H đã hỏi bà K về tiến độ thực hiện dự án và sinh lợi của dự án như đã thể hiện trong nhưng không có kết quả. Ông H thấy không có quyền và tên trong dự án này nên việc thực hiện dự

án sinh lợi nhuận là không thể có. Ông H giới thiệu người đến mua đất, thuê đất nhưng bà K không đồng ý. Do vậy, dự án này đến nay không hoạt động, không thực hiện được.

Ông H có nhận số tiền 25.195.000 đồng của bà K vào khoảng năm 2014, khi đó bà K nói là tiền do việc cho Viettel thuê đặt trạm.

Đến nay, đã quá 5 năm kể từ ngày góp vốn bà K không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng hợp tác đầu tư: Chưa hoàn thiện xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không thực hiện việc làm đường đi; vườn ươm cây giống, cây cảnh, nhà kỹ thuật, nhà bảo vệ; tự ý cho thuê mặt bằng để đặt trạm viễn thông...không theo đúng nội dung của tờ trình khi bà K làm thủ tục dự án trang trại nông nghiệp Y đã được Ủy ban nhân dân huyện Q phê duyệt.

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị: Chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 30/08/2011; yêu cầu bà Phạm Thị Mai K, ông Trịnh Anh T trả lại cho ông Lê Mạnh H số tiền 1.784.361.198 đồng đã góp vốn; yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 30/11/2016 đến ngày 16/11/2018 với mức lãi suất chậm trả là 8%/năm là 394.046.431 đồng, tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử. Thời gian từ ngày 30/8/2011 đến ngày 29/8/2016 thì không tính lãi.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn - bà Phạm Thị Mai K trình bày:

Năm 2010, bà K làm thủ tục xin thành lập dự án trang trại Nông nghiệp Y, huyện Q, Thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là trang trại Y) và đã được UBND huyện Q đồng ý thực hiện dự án.

Ngày 28/6/2010, UBND huyện Q quyết định phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ GPMB cho dự án đầu tư xây dựng trang trại Y và tiến hành bàn giao đất mặt bằng.

Ngày 14/9/2010, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 14/9/2010 về việc thu hồi 5.749.4m<sup>2</sup> đất thuộc địa bàn hành chính xã Y giao cho hộ gia đình bà K thuê đất thực hiện dự án đầu tư trang trại Y.

Ngày 06/1/2012, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 10/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung ghi tại Quyết định số 2707/QĐ-UBND.

Do diện tích đất giao có sự thay đổi nên việc hoàn tất thủ tục hành chính cho dự án được đi vào hoạt động chưa xong, thể hiện tại Giấy xác nhận ngày 12/1/2017 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện Q xác nhận dự án chưa đi vào hoạt động đang hoàn thiện hồ sơ để được UBND huyện ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo qui định.

Do nhu cầu cần vốn cho dự án trang trại Y nên bà kêu gọi bạn bè góp vốn đầu tư vào trang trại Y. Ông Lê Mạnh H là người em trước đây công tác cùng chồng bà có tham khảo và xem các thủ tục giấy tờ và đến thực tế dự án trang trại Y nên đã đồng ý, tự nguyện góp vốn làm chung.

Ngày 30/8/2011, hai bên ký "Thoả thuận hợp tác đầu tư" lập tại Văn phòng công chứng L . Hình thức góp vốn Ông H góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 1.622.120.000 đồng tương đương với 25% diện tích đất mà bà được giao nhưng không phân định ranh giới đất. Sau đó các bên lại tiếp tục đóng theo tiến độ theo tỷ lệ vốn góp của bà là 75% và Ông H là 25%.

Ông H đã chuyển khoản nhiều lần tổng số tiền như đã cam kết. Hóa đơn chứng từ về chuyển khoản này bà không lưu giữ nhưng khoảng hơn 1,7 tỷ đồng. Số tiền của Ông H góp vốn đã được bà sử dụng để đền bù giải phóng mặt bằng và làm các thủ tục hành chính xin cấp giấy chứng nhận, được thể hiện trong giấy xác nhận ngày 10/2/2012 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Q và các chi phí khác cho dự án.

Ngày 14/9/2010, dự án được bồi thường giải phóng mặt bằng. Bà đã tiến hành trồng cây, cải tạo đất, làm đường theo nội dung qui hoạch đã được duyệt. Thuê người trông coi, bảo vệ hàng tháng là 500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2010 cho đến nay. Ông H không tham gia vào các hoạt động của dự án Trang trại Y .

Thực tế, trên diện tích đất này bà đã dựng nhà sàn 100m<sup>2</sup>, lắp công tơ điện 3pha, đào giếng khoan, xây bể lọc nước, trồng khoảng 100 gốc bưởi diên, 100 cây ổi, 20 cây nhãn, 3 cây mít và một số cây ăn quả khác.

Quá trình bà thực hiện có chia lợi nhuận cho Ông H theo các năm 2012,2013,2014 tổng cộng là 25.195.000 đồng (Bảng kê chi tiết trên mail ngày 26/1/2015 tôi nộp). Năm 2015, bà có chuyển khoản cho Ông H số tiền 15.000.000 đồng nhưng bà không giữ hóa đơn.

Ngày 5/5/2015, Ông H gửi cho bà giấy ủy quyền để Ông H thay bà toàn quyền cho thuê và thực hiện các công việc trên toàn bộ diện tích đất như cho thuê kho pháo nhưng bà không đồng ý. Do vậy, hai bên đã không thống nhất nên bà giữ nguyên hiện trạng trên đất cho đến nay, bà không thay đổi gì thêm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông H thì bà không đồng ý trả lại tiền góp vốn đầu tư của Ông H vì dự án vẫn đang được thực hiện. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hùng.

Trong quá trình toà án giải quyết - những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Viettet Hà Nội chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân Đội trình bày: Viettet Hà Nội - chi nhánh Tập đoàn công nghiệp, Viễn thông Quân Đội ký hợp đồng thuê mặt bằng đặt trạm viễn thông tại thửa đất của bà Phạm Thị Mai K được giao làm trang trại có địa chỉ xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 5/9/2018 đến ngày 5/9/2019. Do vậy, chưa hết hạn hợp đồng, bà K phải thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Vụ án tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa ông Lê Mạnh H và bà Phạm Thị Mai K không

liên quan đến việc Viettet Hà Nội - chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân Đội và bà K có lập hợp đồng thuê mặt bằng, xin từ chối tham gia tố tụng.

2/ *Văn phòng công chứng L trình bày:* Ngày 30/8/2011, bà Phạm Thị Mai K ; CMTND 010378705 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 1/4/2005; địa chỉ: số 5 ngõ 124 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận T , Thành phố Hà Nội và ông Lê Mạnh H ; CMTND 013457597 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 9/8/2011; địa chỉ: Nhà số 11 ngõ 296/128 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, cùng thống nhất đến Văn phòng công chứng L để ký "Thỏa thuận hợp tác đầu tư"

Bà K giao nộp các tài liệu sau: Công văn số 442/UBND-TCKH của UBND huyện Q về việc chấp thuận Dự án đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , thành phố Hà Nội; Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 của Chủ tịch UBND huyện Q về phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội; Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 29/7/2010 của UBND huyện Q về việc Qui hoạch tổng mặt bằng Dự án: Đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội; Quyết định 2707/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 về việc thu hồi 5.749,4m<sup>2</sup> đất thuộc địa bàn hành chính xã Y giao cho hộ Bà Phạm Thị Mai K thuê đất thực hiện Dự án: Đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , thành phố Hà Nội; Văn bản Đánh giá tình hình và thực hiện Dự án đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội.

Sau khi hai bên thống nhất nội dung "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" cụ thể có 09 điều và giao đủ các tài liệu trên Công chứng viên Trần Quốc K - Văn phòng công chứng L ký chứng nhận Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 1144.2011/HTĐT ngày 30/8/2011, tại trụ sở Văn phòng Công chứng.

Hiện nay, giữa Ông H và bà K có tranh chấp hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư, Văn phòng công chứng L đề nghị Tòa án nhân dân quận T giải quyết theo qui định của pháp luật.

3/ *Bà Thiều Thanh Vân (vợ ông Lê Mạnh H ) trình bày:* Năm 2011, chồng bà là Lê Mạnh H có góp vốn đầu tư cùng bà Phạm Thị Mai K để thực hiện dự án đầu tư trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội thông qua thỏa thuận hợp tác đầu tư ký kết ngày 30/8/2011 có sự chứng kiến của Văn phòng công chứng L . Sau khi ký kết thỏa thuận hợp tác đầu tư, Ông H bà đã góp vốn là 1.795.898.093 đồng. Đây là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của ông Hùng, bà không có quyền và lợi ích, nghĩa vụ gì liên quan đến dự án đầu tư hợp tác nêu trên. Bà đề nghị xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa xét xử và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

4/ *Ông Trịnh Anh T trình bày:* Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , Thành phố Hà Nội giữa ông Lê Mạnh H và

vợ ông là Phạm Thị Mai K với bản chất là hợp đồng tự nguyện góp vốn đầu tư ngay tình giữa hai bên. Trong thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 30/8/2011, tại điều 7.2 điều 7 hiệu lực thỏa thuận: “ Thỏa thuận này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp: Hết thời hạn qui định tại điều 3; Hai bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn”. Hợp đồng chỉ chấm dứt trong 2 trường hợp khi hết hạn thuê đất vào thời điểm năm 2062 hoặc 2 bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn. Tuy nhiên Ông H đơn phương không muốn tiếp tục dự án và không có thiện chí trong việc thỏa thuận với bà K về việc chấm dứt hợp đồng. Như vậy, yêu cầu hủy Hợp đồng đầu tư dự án trang trại nông nghiệp Y , tại xã Y , huyện Q , thành phố Hà Nội là vô lý, trái với nhưng điều khoản đã ký trong hợp đồng và nguyên tắc tự nguyện của hợp đồng dân sự.

Trong thời gian hợp tác kinh doanh, bà K đã có thiện chí, chủ động trao đổi để Ông H hợp tác pháp triển dự án nhưng Ông H không thực hiện hợp đồng, dùng nhiều biện pháp đe dọa, soạn thảo giấy đề nghị thanh toán tiền ngày 14/11/2015, gửi đơn đến cơ quan của ông nhằm giảm uy tín và yêu cầu trả tiền không đúng hợp đồng. Đồng thời đơn phương gửi đơn tố cáo đến Công an quận Ba Đình. Công an quận Ba Đình đã kết luận việc hai bên ký kết hợp đồng ngay tình, tự nguyện, bà K không có hành vi lừa đảo và chiếm đoạt tài sản như trong đơn Ông H tố cáo.

Trong hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư không có điều khoản nào về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng khi chấm dứt thì bà K có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền góp vốn và thanh toán khoản lãi suất chậm trả.

Hiện tại Ông H có quyền sử dụng với 1/4 diện tích đất trang trại Y và Ông H chỉ có quyền thanh lý hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng với 1/4 diện tích đất trang trại Y theo thỏa thuận với một bên thứ ba nếu được sự đồng ý bằng văn bản của bà K .

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ông H là vô căn cứ, Bà K không phải trả lại khoản tiền đầu tư cũng như lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của ông Hùng. Đề nghị toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hùng.

*4/ Chị Trịnh Mai T và Anh Trịnh Anh D (là con ông Tuấn, bà K ) trình bày:* Anh chị là con của ông Trịnh Anh T và bà Phạm Thị Mai K . Theo sổ hộ khẩu gia đình số 696732 quyền số TK/6 do Công an quận T cấp ngày 23/5/2000, thể hiện bà Phạm Thị Mai K là chủ hộ. Đến nay gia đình vẫn chung quyền hộ khẩu thường trú trên, nhưng anh chị chưa bao giờ cùng nhau thực hiện chung bất cứ dự án nào. Trang trại Y là do mẹ của anh chị làm thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện dự án. Anh chị không tham gia góp vốn, không đóng góp công sức, không liên quan gì đến dự án trên. Đề nghị tòa án không đưa anh chị tham gia hoạt động tố tụng, không triệu tập đến tòa án.

*5/ Ông Nguyễn Tiến T trình bày:* Ngày 22/4/2004, bà Phạm Thị Mai K nhờ ông quản lý trông nom mảnh đất tại vườn nhãn Bãi Lão nay là dự án trang trại Y

.Ông có thỏa thuận với bà K là sẽ ở trên đất dự án, trồng cây và thu hoạch hưởng lợi nhuận từ việc trồng cây đó. Khi nào gia đình bà K cần thì ông phải trả lại nguyên hiện trạng đất như ban đầu mà không cần một điều kiện đền bù nào. Ông không biết anh Lê Mạnh H là ai và xác định không liên quan đến vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa Ông H và bà K. Ông đề nghị xin vắng mặt tại quá trình tố tụng của Tòa án và xét xử.

Tại bản án số 06/2019/DS-ST ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hà Nội đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Mạnh H đối với bà Phạm Thị Mai K về yêu cầu trả khoản tiền góp vốn đầu tư phát sinh từ thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 30/08/2011 có số công chứng 1144.2011/HTĐT của Văn phòng công chứng L, Thành phố Hà nội giữa bà Phạm Thị Mai K và ông Lê Mạnh H.

Buộc Bà Phạm Thị Mai K phải trả cho ông Lê Mạnh H số tiền góp vốn đầu tư 879.538.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi chín triệu năm trăm ba tám đồng*); số tiền lãi:139.962.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm sáu hai nghìn đồng*).

Ông Trịnh Anh T phải trả cho ông Lê Mạnh H số tiền góp vốn đầu tư 879.538.000 đồng(*Tám trăm bảy mươi chín triệu năm trăm ba tám đồng*); số tiền lãi:139.962.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm sáu hai nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau phiên toà sơ thẩm, bà Phạm Thị Mai K và ông Trịnh Anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm:*

UBND huyện Q đã cung cấp chứng cứ theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 508/2019/QĐ-CCTLCC ngày 18/12/2019: UBND huyện Q và bà Phạm Thị Mai K chưa ký kết Hợp đồng thuê đất theo quy định của Pháp luật.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không bổ sung tài liệu chứng cứ mới.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

Các đương sự trong vụ án đều xác nhận đã được Tòa án công khai toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ cho đến phiên tòa phúc thẩm.

*Đại diện nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn xác nhận đã nộp cho bà K số tiền 1.784.361.198 đồng; xác nhận đã nhận số tiền 25.195.000 đồng từ bà K nhưng không rõ nội dung, không nhớ thời điểm nhận tiền. Ngoài ra, không nhận khoản tiền nào khác. Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là yêu cầu huỷ thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 30/08/2011; yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã đóng góp và khoản tiền lãi từ ngày 30/08/2016. Tòa án sơ thẩm giải quyết trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn chứ không vượt quá như đơn kháng cáo của bị đơn. Lý do để nguyên đơn khởi kiện là do bà K không thực hiện triển khai dự án; vi phạm điều 4.2, điều

6.2 và bản thuyết trình xây dựng bà K đã thuyết phục Ông H khi hợp tác, không kê khai nghĩa vụ tài chính. Hành vi cụ thể của bà K là không lập Ban dự án; chưa kê khai đóng thuế; không triển khai trồng cây mà lại cho ông Tuyết trồng cây.

Đại diện nguyên đơn xác nhận Ông H ký thoả thuận hợp tác là tự nguyện. Trước khi ký Ông H đã được bà K công khai tình trạng pháp lý của dự án. Theo thoả thuận thì số tiền của Ông H tương đương với 25%; phần của bà K tương đương 75%. Hợp đồng có quy định quyền và nghĩa vụ trong đó Ông H chỉ có nghĩa vụ phối hợp về tài chính, phải đóng tiền và Ông H đã đóng đủ tiền, còn bà K lo các thủ tục còn lại. Hợp đồng có quy định về thời hạn là 49 năm kể từ khi bà K được giao đất từ năm 2010. Giữa Ông H và bà K không có thoả thuận chấm dứt hợp đồng. Hiện nay, nguyên đơn nhận thấy dự án này không khả thi, khó có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đã yêu cầu bà K uỷ quyền để làm thủ tục nhưng bà K không uỷ quyền.

Cho đến giờ chưa có Hợp đồng thuê đất là lỗi hoàn toàn của bà K. Nay Ông H yêu cầu huỷ thoả thuận do bà K chậm thực hiện nghĩa vụ theo Điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2015. Yêu cầu lãi vì đầu tư không có hiệu quả như bản thuyết trình của bà Thanh và thời điểm tính lãi là ngày 30/08/2011.

Nguyên đơn bác bỏ việc bà K khai Ông H đề nghị uỷ quyền làm kho pháo.

*Bị đơn - bà Phạm Thị Mai K trình bày:* Bà vẫn uỷ quyền cho ông Tuấn, nhưng bà có mặt thì bà sẽ trực tiếp trả lời Toà, còn ông Tuấn sẽ bổ sung; bà sẽ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không yêu cầu luật sư Trần Thị Ninh; luật sư Nguyễn Thị Hằng Nga - Văn phòng Luật sư Hằng Nga, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên toà.

Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Lý do kháng cáo của bà là:

Bà và Ông H góp tiền làm trang trại; trước khi ký thoả thuận hợp tác thì bà đã công khai tình trạng pháp lý của khu đất; định giá phần bà đã bỏ vào khu đất chiếm 75%, Ông H góp tiền tương đương với 25% với tinh thần cùng nhau làm, lời ăn lỗ chịu.

Sau khi ký thoả thuận, bà xác nhận Ông H đã chuyển cho bà số tiền 1.784.361.198 đồng; bà cũng đã đưa Ông H số tiền 25.195.000 đồng; ngoài ra, bà đã chia lãi từ việc khai thác lợi tức từ đất và chuyển cho Ông H 15.000.000 đồng nhưng bà không lưu chứng từ và Ông H không thừa nhận thì bà cũng coi như chưa chuyển số tiền này.

Về phần trách nhiệm của bà: Trước khi ký thoả thuận hợp tác thì dự án đã tiến hành được rất nhiều bước. Sau khi ký thoả thuận, bà cũng đã làm thêm rất nhiều việc: Các thủ tục liên quan để UBND huyện Q ban hành Quyết định số 10/UBND ngày 06/01/2012; nộp tiền giải phóng mặt bằng gần một tỷ đồng; nhận bàn giao mặt bằng. Ngoài ra, bà đã chi phí rất nhiều khoản như thuê vẽ quy hoạch

về mặt bằng, thuê viết bản cam kết về bảo vệ môi trường, thuê vẽ bản đồ chi tiết, thuê đo đất, trồng cây...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thì có nhiều sự cố ngoài ý muốn như một phần đất thuộc đất thuê lợi lại phải điều chỉnh; thay đổi Chủ tịch huyện, lãnh đạo các phòng ban liên quan và người kế nhiệm lại phải tiếp cận hồ sơ và nắm bắt lại sự việc từ đầu nên dẫn đến sự chậm trễ. Bà đã có rất nhiều đơn đề nghị các phòng ban liên quan xúc tiến các bước cần thiết để bà được ký Hợp đồng thuê đất nhưng vì điều kiện khách quan, thủ tục hành chính mà cho đến nay bà vẫn chưa được ký Hợp đồng thuê đất. Theo quy định của Luật đất đai, sau khi ký Hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận QSD đất thuê thì bà mới chính thức được quyền sử dụng đất. Bà không thể triển khai trang trại khi chưa có Hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, bà vẫn phải quản lý khuôn viên đất tránh hoang hoá nên bà vẫn phải thuê người trông nom, thuê đặt cột thu sóng chỉ là tạm dụng khi chưa triển khai được dự án và bà đã chia cho Ông H 25% theo đúng tinh thần thoả thuận hợp tác.

Việc bên nguyên đơn nói bà không chịu kê khai thuế là không đúng vì chưa có Hợp đồng thuê đất thì bà không thể đóng thuế được. Từ trước đến nay bà luôn luôn chấp hành đầy đủ yêu cầu của địa phương. Không có khoản tiền thuế, khoản phí nào bà chậm nộp cả. Bà có ba phần tiền đầu tư nên bà rất mong muốn hoàn thành các thủ tục pháp lý để có thể sử dụng đất hợp pháp. Ông H có đề nghị bà ký uỷ quyền để Ông H cho thuê làm kho pháo nhưng bà không đồng ý chứ Ông H chưa từng đề nghị bà uỷ quyền đi làm các thủ tục về đất.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu của Ông H vì đây là hợp tác đầu tư, lời ăn, lỗ chịu. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hùng.

Các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Đây là thoả thuận hai bên cùng hợp tác, trong đó bà K có ba phần, Ông H có một phần. Theo thoả thuận thì cả hai cùng có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong việc hoàn thiện các thủ tục để ký Hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận QSD đất thuê, cấp Giấy chứng nhận đầu tư và triển khai các bước làm trang trại. Việc chậm trễ trong thủ tục không phải là lỗi chủ quan của bà K. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về tố tụng:**

Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2017, Ông H có yêu cầu huỷ thoả thuận hợp tác đầu tư ngày 30/08/2011; buộc bà K phải hoàn trả số tiền 1.795.898.093 đồng và thanh toán tiền lãi chậm trả. Do vậy, đây là Tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thoả thuận hợp tác đầu tư” là có căn cứ.

[1.2] Về kháng cáo: Bà Phạm Thị Mai K và ông Trịnh Anh T có mặt tại phiên toà ngày 23/07/2019; ngày 05/08/2019, Toà án nhân dân quận T nhận được đơn kháng cáo đề ngày 03/08/2019 của bà K và ông Tuấn. Bà Khanh và ông Tuấn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về phạm vi kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án.

[1.3] Về chứng cứ: Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ tại cấp sơ thẩm; các đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần giao nộp, không có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự xác nhận đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Cả hai bên đương sự không có ý kiến phản đối về mặt chứng cứ đối với các tài liệu do hai bên xuất trình, nên các chứng cứ này đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[2] Về nội dung vụ án:** Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung vụ án như sau:

Ngày 14/06/2010, UBND huyện Q ban hành Công văn 442 có nội dung: Chấp thuận Dự án đầu tư trang trại Y, hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất để tiến hành các thủ tục giao cho thuê đất.

Ngày 28/06/2010, UBND huyện Q ban hành Quyết định 1502 có nội dung: Phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường hỗ trợ GPMB Dự án đầu tư trang trại Y.

Ngày 29/07/2010, UBND huyện Q ban hành Quyết định 2069 có nội dung: Phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư trang trại Y của hộ bà Phạm Thị Mai K: Hoàn tất thủ tục hồ sơ thuê đất, trình thu hồi đất, cho thuê đất, chủ đầu tư lập dự án và đầu tư theo quy hoạch được duyệt.

Ngày 14/09/2010, UBND huyện Q ban hành Quyết định 2707 có nội dung: Thu hồi 5.749,4 m<sup>2</sup> (trong đó 4.055,3 m<sup>2</sup> đất để thực hiện dự án; đất còn lại là hành lang thủy lợi giao UB xã quản lý) giao cho hộ bà Phạm Thị Mai K thuê đất thực hiện Dự án đầu tư trang trại nông nghiệp Y; thời hạn thuê 50 năm. Phòng TN và

MT, UBND xã, bà K có trách nhiệm: Ban hành Quyết định thu hồi đất đến từng hộ; phối hợp UBND xã bàn giao mốc giới diện tích tại thực địa sau khi bồi thường GPMB xong và ký **Hợp đồng thuê đất cho chủ dự án**. Bà K có trách nhiệm: Sử dụng đất đúng dự án đã được phê duyệt. Trước khi xây dựng phải làm đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản.

Ngày 30/08/2011, giữa ông Lê Mạnh H và bà Phạm Thị Mai K ký “**Thoả thuận hợp tác đầu tư**” có sự công chứng của Văn phòng công chứng L.

Ngày 06/01/2012, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 10/UBND có nội dung: Điều chỉnh nội dung ghi tại Quyết định 2707 ngày 14/09/2010 của UBND huyện Q : Thu hồi 4055,3 m<sup>2</sup> ; 1.694 m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch cho hành lang thủy lợi.

Ngày 26/07/2012, Biên bản bàn giao mặt bằng.

Ngày 10/02/2012, bà K hoàn thành nghĩa vụ bồi thường GPMB đã nộp 924.054.000 đồng.

Ngày 21/05/2013, UBND huyện Q có Thông báo số 76/TB-UBND về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

Quá trình thực hiện thoả thuận: Ông H đã chuyển cho bà K số tiền 1.795.898.093 đồng. Ông H nhận từ bà K số tiền chia lãi 25.195.000 đồng. Đất chưa được ký Hợp đồng thuê đất.

### [3] **Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Mạnh H :**

#### [3.1] Xét "Thoả thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011:

Thoả thuận hợp tác giữa Ông H và bà K là một giao dịch dân sự, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự: Các bên tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm; người tham gia giao dịch tự nguyện. Bà K đã công khai đầy đủ điều kiện pháp lý của dự án cho Ông H thể hiện ở việc bà K đã xuất trình và Phòng công chứng lưu hồ sơ pháp lý của dự án để công chứng thoả thuận. Thoả thuận đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bà K với sự đồng thuận của hộ gia đình đảm bảo điều kiện về chủ thể theo Điều 106; Điều 107 của Bộ luật dân sự năm 2005. Hình thức giao dịch dân sự đảm bảo theo Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, giao dịch dân sự có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

#### [3.2] Xét về quá trình thực hiện "Thoả thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011:

Về trách nhiệm của ông Hùng: Các bên đều xác nhận Ông H đã chuyển cho bà K số tiền 1.795.898.093 đồng. Như vậy, Ông H đã hoàn thành nghĩa vụ theo thoả thuận. Các bên xác nhận và Ông H đã nhận từ bà K số tiền 25.195.000 đồng là tiền thu từ việc cho thuê đất trạm viễn thông.

Về trách nhiệm của bà K : Sau khi ký "Thoả thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011. Ngày 06/01/2012, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 10; ngày

26/07/2012, bà K nhận bàn giao mặt; ngày 10/02/2012, bà K đã nộp số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 924.054.000 đồng. Như vậy, bà K cũng đã xúc tiến công việc để thực hiện dự án.

Theo Điều 2 của "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011 có nội dung: *“Bên B (ông Lê Mạnh H ) góp vốn bằng tiền mặt là 1.622.120.000 đồng để được tham gia một phần vào dự án”; “Bên A, với sự phối hợp chặt chẽ của bên B có trách nhiệm tiến hành công việc cần thiết và các thủ tục theo quy định của pháp luật bao gồm việc thực hiện nội dung Dự án theo tờ trình và phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với dự án nêu trên”*

Như vậy, thỏa thuận này là hai bên cùng có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được giao đất, ký Hợp đồng thuê đất, được cấp Giấy chứng nhận QSD đất và tiến hành làm trang trại như phê duyệt.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 30/08/2011 :

Theo Điều 3 của "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011 có nội dung: *"Thời hạn hợp tác đầu tư: Kể từ ngày ký thỏa thuận này đến hết thời hạn thuê đất của bên A".* Hội đồng xét xử xét thấy, cho đến nay chưa có Hợp đồng thuê đất nên chưa có thời hạn thuê đất và chưa hết thời hạn thuê đất.

Theo Điều 7 của "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011 có nội dung: *“Thỏa thuận này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau: Hết thời hạn qui định tại điều 3 trên đây; Hai bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn”.*

Tại phiên toà phúc thẩm, hai bên xác nhận cho đến nay chưa có thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn.

Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấm dứt "Hợp đồng hợp tác đầu tư" theo thỏa thuận và không thuộc trường hợp chấm dứt hợp đồng theo Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Xét các lý do của nguyên đơn đưa ra để yêu cầu huỷ thỏa thuận hợp tác đầu tư:*

Với lý do bà K không thực hiện triển khai dự án; vi phạm điều 4.2, điều 6.2 và bản thuyết trình làm trang trại: Như phân tích ở trên, sau khi ký thỏa thuận ngày 30/08/2011, bà K đã tiếp tục làm các thủ tục khác nên ngày 06/01/2012, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 10/UBND; ngày 10/02/2012, bà K đã hoàn thành nghĩa vụ bồi thường GPMB với số tiền đã nộp 924.054.000 đồng; ngày 26/07/2012, Biên bản bàn giao mặt bằng; ngày 21/05/2013, UBND huyện Q có Thông báo số 76/TB-UBND về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường. Như vậy, hội đồng xét xử thấy lý do của nguyên đơn đưa ra là không có căn cứ.

Với lý do bà K không kê khai nghĩa vụ tài chính: Tại Công văn số 2132/UBND-TCKH ngày 02/10/2017 của UBND huyện Q cung cấp cho Toà án có

nội dung: "*Hiện nay, Chủ đầu tư đang quản lý khu đất thực hiện đầu tư, tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Các cơ quan chức năng của huyện đã kiểm tra, yêu cầu chủ dự án tập trung đầu tư, thực hiện đúng nội dung dự án, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định*". Nội dung công văn nói chung chung là Chủ đầu tư phải tuân theo Pháp luật; không thể hiện là chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính, cụ thể là bao nhiêu tiền. Tại Giấy xác nhận của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Q ngày 12/01/2017 có nội dung "*Đang hoàn tất hồ sơ để được UBND huyện Q ký Hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định*". Do vậy, không có căn cứ việc chưa có Hợp đồng thuê đất là do lỗi chủ quan của Chủ đầu tư.

Như phân tích ở trên, tại Điều 4.1 của "Thoả thuận hợp tác đầu tư" có nội dung: "*Bên A, với sự phối hợp chặt chẽ của bên B có trách nhiệm tiến hành công việc cần thiết và các thủ tục theo quy định của pháp luật*". Kể cả trong trường hợp, UBND huyện xác định việc chưa ký Hợp đồng thuê đất do lỗi hoàn toàn của Chủ đầu tư thì cũng là lỗi chung của bà K và Ông H chứ không chỉ là lỗi của một mình bà K. Do vậy, hội đồng xét xử thấy lý do của nguyên đơn đưa ra là không có căn cứ.

Với lý do bà K không thực hiện theo Điều 4.2 là phải thành lập Ban quản lý dự án, không trồng cây mà để ông Tuyệt trồng cây: Theo Biên bản làm việc ngày 06/01/2020, UBND huyện cung cấp thì cho đến nay UBND huyện Q và bà Phạm Thị Mai K chưa ký Hợp đồng thuê đất. Tại Điều 5 Luật đất đai năm 2013 quy định: "*Người sử dụng đất là người được Nhà nước cho thuê đất*"; Tại khoản 3 Điều 6 Luật đất đai năm 2013 quy định: "*Người sử dụng đất thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật*".

Do vậy, bà K chưa thể thực hiện các thủ tục làm trang trại, việc để cho ông Tuyệt trồng cây ngăn ngày chỉ là việc sử dụng đất chống hoang hoá trong khi chờ hoàn thiện các thủ tục để sử dụng đất hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy các lý do của nguyên đơn đưa ra là không có cơ sở; không có căn cứ huỷ bỏ hợp đồng theo Điều 423; Điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ; cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị Mai K, ông Trịnh Anh T trả lại cho ông Lê Mạnh H số tiền 1.784.361.198 đồng đã góp vốn;

Do không có căn cứ chấm dứt, huỷ "Thoả thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011 nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị Mai K , ông Trịnh Anh T trả cho ông Lê Mạnh H tiền lãi:

Do không có căn cứ chấm dứt "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/8/2011 nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

**[4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Mai K , ông Trịnh Anh Tuấn:**

Bản án sơ thẩm nhận định lỗi của bà K để chấm dứt thoả huận hợp tác là không có căn cứ. Ngoài ra, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định ba yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng phần quyết định lại không quyết định về yêu cầu huỷ thoả thuận hợp tác là thiếu sót; cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K , ông Tuấn; sửa án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:**

[5.1] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền không được chấp nhận là: 1.784.361.198 đồng + 394.046.431 đồng = 2.178.407.629 đồng.

Với số án phí là: 72.000.000 đồng + (178.407.629 đồng \*2%) = 75.560.000 đồng.

[5.2] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Do bà K , ông được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K , ông Tuấn sửa án sơ thẩm.

Quan điểm của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Điều 106; Điều 107; Điều 122; Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 422; Điều 423; Điều 424 của Bộ luật dân sự 2015.
- Điều 5; Khoản 3 Điều 6 Luật đất đai năm 2013;
- Khoản 3 Điều 26; Điều 93; Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Mai K , ông Trịnh Anh Tuấn; sửa bản án sơ thẩm số 06/2019/DS- ST ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T , Thành phố Hà Nội cụ thể như sau:

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Mạnh H gồm: Yêu cầu huỷ "Thỏa thuận hợp tác đầu tư" ngày 30/08/2011 giữa ông Lê Mạnh H

và bà Phạm Thị Mai K ; yêu cầu bà Phạm Thị Mai K và ông Trịnh Anh T phải trả số tiền 1.784.361.198 đồng đã góp vốn; yêu cầu khoản tiền lãi 394.046.431 đồng.

[2] Về án phí:

2.1. Ông Lê Mạnh H phải chịu 75.560.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm dân sự; Ông H đã nộp số tiền 34.016.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 6065 ngày 20/03/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T ; Ông H còn phải nộp 41.544.000 đồng (*Bốn mươi một triệu, năm trăm bốn mươi tư nghìn đồng*)

2.2. Bà Phạm Thị Mai K không phải chịu án phí sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0003656 ngày 30/08/2019 của chi cục thi hành án dân sự quận T .

2.3. Ông Trịnh Anh T không phải chịu án phí sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Tuấn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0003655 ngày 30/08/2019 của chi cục thi hành án dân sự quận T .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận T ;
- Chi cục thi hành án dân sự quận T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Đống Đa;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**



